

UBND TỈNH KON TUM
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT
TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 19/TB-QBVPTR

Kon Tum, ngày 14 tháng 3 năm 2017

THÔNG BÁO

**Về việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2016
cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Kon Plông**

Căn cứ Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 80/2011/TT-BNPTNT ngày 23/11/2011 Hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng; số 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2012 Quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 143/QĐ-UBND ngày 06/3/2017 về việc Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2016; số 395/QĐ-UBND ngày 14/4/2016 về việc thành lập Ban chi trả dịch vụ môi trường rừng huyện Kon Plông;

Căn cứ kết quả nghiệm thu diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2016 của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Kon Plông do Hạt Kiểm lâm huyện Kon Plông xác nhận ngày 15/12/2016;

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xác định và thông báo thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường (DVMTR) năm 2016, ủy thác cho Ban chi trả DVMTR huyện Kon Plông chi trả cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Kon Plông, cụ thể như sau:

1. Tiền chi trả DVMTR năm 2016 là 1.455.180.555 đồng, trong đó:

- Số tiền chi trả DVMTR đã ủy thác tạm ứng: 525.177.833 đồng.
- Số tiền chi trả DVMTR ủy thác thanh toán đợt này: 930.002.722 đồng.

(chi tiết có biểu kèm theo)

2. Trách nhiệm của Ban chi trả DVMTR huyện Kon Plông

2.1. Khẩn trương lập thủ tục nhận ủy thác thanh toán tiền năm 2016 gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng trước ngày 23/3/2017 theo địa chỉ: số 196 Lê Lợi, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum để kiểm tra, ủy thác chi trả theo quy định.



2.2. Thông báo, niêm yết công khai bằng các hình thức khác nhau để hộ gia đình, cá nhân biết và chi trả tiền DVMTR cho các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Kon Plông đầy đủ, kịp thời.

2.3. Lập và lưu trữ hồ sơ chi trả tiền DVMTR cho các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân đúng quy định.

2.4. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan chức năng về công tác chi trả DVMTR đối với các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Kon Plông.

2.5. Báo cáo kết quả chi trả tiền DVMTR về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng kèm theo chứng từ chi trả (*danh sách có ghi rõ số tiền thực nhận của từng hộ gia đình, cá nhân có xác nhận của chính quyền địa phương*) và các thủ tục khác có liên quan (*bản gốc*) trước ngày 15/4/2017 để tổng hợp báo cáo cơ quan có thẩm quyền.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thông báo đề Ban chi trả DVMTR huyện Kon Plông biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Ban chi trả DVMTR huyện Kon Plông;
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND huyện Kon Plông;
- Giám đốc, PGĐ Quỹ;
- Phòng TC-HC-KT thuộc Quỹ;
- Lưu VT, KH-KT.

GIÁM ĐỐC



Hồ Thanh Hoàng



**BẢNG TỔNG HỢP ỦY THÁC THANH TOÁN CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2016
CHO CHỦ RỪNG LÀ HỘ GIA ĐÌNH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KON PLÔNG**

(Kèm theo Thông báo số 19 /TB-QBVPTR ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Kon Tum)

TT	Tên hộ gia đình, cá nhân	Thôn	Vị trí khu rừng			Diện tích rừng nghiệm thu (ha)	Diện tích rừng nghiệm thu quy đổi (ha)	Số tiền được ủy thác chi trả DVMTR (đồng)	Số tiền đã ủy thác tạm ứng (đồng)	Số tiền ủy thác thanh toán đợt này (đồng)
			Lô	Khoảnh	Tiểu khu					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=9-10
Tổng cộng toàn huyện (451 hộ gia đình)						6.266,86	5.640,17	1.455.180.555	525.177.833	930.002.722
I. Xã Măng Bút (195 hộ gia đình)						3.589,42	3.230,48	931.219.969	353.235.171	577.984.798
1	A Bậy	Đắk Lanh		8	389	22,80	20,52	6.999.238	2.785.539	4.213.699
2	A Bên	Đắk Lanh		4	389/391	14,01	12,61	2.269.316	1.051.610	1.217.706
3	A Biên	Đắk Lanh		4	389	18,70	16,83	3.028.995	1.393.306	1.635.688
4	A Biết	Đắk Lanh		2	389	22,80	20,52	6.999.238	2.785.539	4.213.699
5	A Bình	Đắk Lanh		1	389	15,00	13,50	4.604.762	1.832.591	2.772.171
6	A Bông	Đắk Lanh		2	389	20,60	18,54	6.323.873	2.516.759	3.807.114
7	A Bun	Đắk Lanh		7	389	17,21	15,49	5.283.197	2.102.593	3.180.604
8	A Chon	Đắk Lanh		9	389	10,15	9,14	3.115.889	1.240.054	1.875.835
9	A Con	Đắk Lanh		4	389	14,70	13,23	2.381.081	1.095.273	1.285.808
10	A Dai	Đắk Lanh		9	389	21,80	19,62	6.692.254	2.663.366	4.028.888
11	A Dang	Đắk Lanh		6	389	17,30	15,57	5.310.826	2.113.589	3.197.237
12	A Đậu	Đắk Lanh		2	389	21,00	18,90	6.446.667	2.565.628	3.881.039
13	A Dem	Đắk Lanh		8	389	7,86	7,07	4.881.445	2.088.037	2.793.408
				8	389	15,24	13,72			
14	A Đên	Đắk Lanh		8	389	3,12	2,81	3.400.424	1.504.765	1.895.659
				8	389	15,08	13,57			
15	A Đồi	Đắk Lanh		10	389	13,19	11,87	4.049.121	1.611.459	2.437.662
16	A Đông	Đắk Lanh		5	389	16,96	15,26	5.553.085	2.231.498	3.321.587
				5	389	2,14	1,93			



Handwritten signature

TT	Tên hộ gia đình, cá nhân	Thôn	Vị trí khu rừng			Diện tích rừng nghiệm thu (ha)	Diện tích rừng nghiệm thu quy đổi (ha)	Số tiền được ủy thác chi trả DVMTR (đồng)	Số tiền đã ủy thác tạm ứng (đồng)	Số tiền ủy thác thanh toán đợt này (đồng)
			Lô	Khoảnh	Tiểu khu					
17	A Đông	Đắk Lanh		4	389	14,30	12,87	2.316.290	1.065.469	1.250.820
18	A Duân	Đắk Lanh		10	389	12,31	11,08	3.778.975	1.503.947	2.275.028
19	A Gên	Đắk Lanh		3	389	18,20	16,38	5.587.111	2.223.544	3.363.567
20	A Guơng	Đắk Lanh		1	389	18,00	16,20	5.525.715	2.199.110	3.326.605
21	A Hiên	Đắk Lanh		8	389	16,50	14,85	5.065.238	2.015.851	3.049.388
22	A Hình	Đắk Lanh		5	389	18,50	16,65	5.679.207	2.260.196	3.419.010
23	A Hương	Đắk Lanh		2	389	17,50	15,75	5.372.222	2.138.023	3.234.199
24	A Khen	Đắk Lanh		7	389	17,60	15,84	5.402.921	2.150.241	3.252.680
25	A Khênh	Đắk Lanh		9	389	19,20	17,28	5.894.095	2.345.717	3.548.378
26	A Khiên	Đắk Lanh		10	389	17,28	15,55	5.304.686	2.111.145	3.193.541
27	A Khim	Đắk Lanh		8	389	13,54	12,19	4.992.373	2.038.682	2.953.691
				8	389	5,16	4,64			
28	A Khôn	Đắk Lanh		1	389	19,70	17,73	6.047.588	2.406.803	3.640.784
29	A Khươn	Đắk Lanh		3	389	19,60	17,64	6.016.889	2.394.586	3.622.303
30	A Kiên	Đắk Lanh		6	389	19,20	17,28	5.894.095	2.345.717	3.548.378
31	A Liên	Đắk Lanh		2	389	20,30	18,27	6.231.778	2.480.107	3.751.671
32	A Lơ (Câm)	Đắk Lanh		1	389	14,60	13,14	4.481.968	1.783.722	2.698.246
33	A Long	Đắk Lanh		7	389	17,70	15,93	5.433.619	2.162.458	3.271.161
34	A Ly	Đắk Lanh		6	389	17,40	15,66	5.341.524	2.125.806	3.215.718
35	A Mun	Đắk Lanh		9	389	12,07	10,86	3.705.299	1.474.625	2.230.673
36	A Nghĩa	Đắk Lanh		7	389	22,50	20,25	6.907.143	2.748.887	4.158.256
37	A Ni	Đắk Lanh		8	389	17,00	15,30	2.753.631	1.266.642	1.486.989
38	A Phên (Ốt)	Đắk Lanh		2	389	18,60	16,74	5.709.905	2.272.413	3.437.492
39	A Queo	Đắk Lanh		4	389	17,20	15,48	2.786.027	1.281.544	1.504.483
40	A Ron	Đắk Lanh		10	389	14,85	13,37	4.558.714	1.814.266	2.744.449

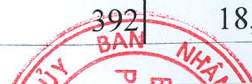
TT	Tên hộ gia đình, cá nhân	Thôn	Vị trí khu rừng			Diện tích rừng nghiệm thu (ha)	Diện tích rừng nghiệm thu quy đổi (ha)	Số tiền được ủy thác chi trả DVMTR (đồng)	Số tiền đã ủy thác tạm ứng (đồng)	Số tiền ủy thác thanh toán đợt này (đồng)
			Lô	Khoảnh	Tiểu khu					
41	A Siên	Đắk Lanh		3	389	23,00	20,70	7.060.635	2.809.974	4.250.662
42	A Sinh	Đắk Lanh		5	389	17,40	15,66	5.341.524	2.125.806	3.215.718
43	A Sữa	Đắk Lanh		4	389	15,40	13,86	2.494.466	1.147.429	1.347.037
44	A Thạch	Đắk Lanh		10	389	15,30	13,77	4.696.857	1.869.243	2.827.614
45	A Thâm	Đắk Lanh		3	389	18,70	16,83	5.740.603	2.284.631	3.455.973
46	A Thiên	Đắk Lanh		1	389	18,20	16,38	5.587.111	2.223.544	3.363.567
47	A Thời	Đắk Lanh		8	389	17,30	15,57	5.310.826	2.113.589	3.197.237
48	A Thông	Đắk Lanh		1	389	19,00	17,10	5.832.699	2.321.283	3.511.416
49	A Vên	Đắk Lanh		3	389	21,00	18,90	6.446.667	2.565.628	3.881.039
50	A Vinh	Đắk Lanh		5	389	20,30	18,27	6.231.778	2.480.107	3.751.671
51	A Vôn	Đắk Lanh		4	389	12,72	11,45	2.060.364	947.746	1.112.618
52	A Xên	Đắk Lanh		6	389	17,70	15,93	5.433.619	2.162.458	3.271.161
53	Đinh Bốp	Đắk Lanh		3	389	17,60	15,84	5.402.921	2.150.241	3.252.680
54	Kim Sơ	Đắk Lanh		3	389	20,00	18,00	6.139.683	2.443.455	3.696.227
55	Y Dư	Đắk Lanh		4	389	16,50	14,85	2.672.642	1.229.388	1.443.254
56	Y Giêng	Đắk Lanh		7	389	19,40	17,46	5.955.492	2.370.152	3.585.341
57	Y Nguyên (K chóc)	Đắk Lanh		2	389	21,80	19,62	6.692.254	2.663.366	4.028.888
58	Y Phên	Đắk Lanh		9	389	18,20	16,38	5.587.111	2.223.544	3.363.567
59	Y Rá	Đắk Lanh		1	389	20,20	18,18	6.201.080	2.467.890	3.733.190
60	A Bôn	Đắk Giắc		5	391	17,60	15,84	5.402.921	2.150.241	3.252.680
61	A Bría	Đắk Giắc		10	391	22,30	20,07	6.845.746	2.724.453	4.121.294
62	A Chông	Đắk Giắc		10	391	15,85	14,27	4.865.699	1.936.438	2.929.260
63	A Chuyên	Đắk Giắc		2	391	21,10	18,99	6.477.365	2.577.845	3.899.520
64	A Đâng	Đắk Giắc		8	391	15,72	14,15	4.825.791	1.920.556	2.905.235
65	A Deế	Đắk Giắc		6	391	11,94	10,75	3.665.391	1.458.743	2.206.648
66	A Diêng	Đắk Giắc		11	391	19,50	17,55	5.986.191	2.382.369	3.603.822

(*) 11 (TRỊ VỆ) ỦY AN

TT	Tên hộ gia đình, cá nhân	Thôn	Vị trí khu rừng			Diện tích rừng nghiệm thu (ha)	Diện tích rừng nghiệm thu quy đổi (ha)	Số tiền được ủy thác chi trả DVMTR (đồng)	Số tiền đã ủy thác tạm ứng (đồng)	Số tiền ủy thác thanh toán đợt này (đồng)
			Lô	Khoảnh	Tiểu khu					
67	A Doát	Đắk Giắc		2	391	22,10	19,89	6.784.349	2.700.018	4.084.331
68	A Đức	Đắk Giắc		1	391	22,30	20,07	6.845.746	2.724.453	4.121.294
69	A Dươn	Đắk Giắc		2	391	20,83	18,75	6.394.480	2.544.859	3.849.621
70	A Dương	Đắk Giắc		11	391	21,60	19,44	6.630.857	2.638.932	3.991.926
71	A Duyên	Đắk Giắc		10	391	19,60	17,64	6.016.889	2.394.586	3.622.303
72	A Giang	Đắk Giắc		5	391	17,30	15,57	5.310.826	2.113.589	3.197.237
73	A Giang	Đắk Giắc		10	391	19,10	17,19	5.863.397	2.333.500	3.529.897
74	A Khăn	Đắk Giắc		2	391	14,78	13,30	4.537.226	1.805.713	2.731.512
75	A Khen	Đắk Giắc		9	391	14,51	13,06	4.454.340	1.772.727	2.681.613
76	A Khên	Đắk Giắc		5	391	16,90	15,21	5.188.032	2.064.720	3.123.312
77	A Khiên	Đắk Giắc		4	391	18,30	16,47	5.617.810	2.235.762	3.382.048
78	A Khôn	Đắk Giắc		11	391	17,80	16,02	5.464.318	2.174.675	3.289.642
79	A Khuyên	Đắk Giắc		5	391	17,30	15,57	5.310.826	2.113.589	3.197.237
80	A Lá	Đắk Giắc		6	391	4,76	4,28	1.461.245	581.542	879.702
81	A Loó	Đắk Giắc		4	391	18,32	16,49	5.623.949	2.238.205	3.385.744
82	A Men	Đắk Giắc		6	391	14,02	12,62	4.303.918	1.712.862	2.591.055
83	A Nghên	Đắk Giắc		1	391	21,70	19,53	6.661.556	2.651.149	4.010.407
84	A Nhôm	Đắk Giắc		8	391	11,51	10,36	3.533.387	1.406.209	2.127.179
85	A Nhon	Đắk Giắc		11	391	9,88	8,89	3.033.003	1.207.067	1.825.936
86	A Phan	Đắk Giắc		4	390	18,00	16,20	5.525.715	2.199.110	3.326.605
87	A Sâng (Sanh)	Đắk Giắc		6	391	18,20	16,38	5.587.111	2.223.544	3.363.567
88	A Sêm	Đắk Giắc		2	391	11,54	10,39	3.542.597	1.409.874	2.132.723
89	A Sinh	Đắk Giắc		4	391	9,96	8,96	3.057.562	1.216.841	1.840.721
90	A Thaâm	Đắk Giắc		9	391	21,95	19,76	6.738.302	2.681.692	4.056.610
91	A Thanh	Đắk Giắc		6	391	14,90	13,41	4.574.064	1.820.374	2.753.689
92	A Thên	Đắk Giắc		10	391	20,00	18,00	6.139.683	2.443.455	3.696.227

TT	Tên hộ gia đình, cá nhân	Thôn	Vị trí khu rừng			Diện tích rừng nghiem thu (ha)	Diện tích rừng nghiem thu quy đổi (ha)	Số tiền được ủy thác chi trả DVMTR (đồng)	Số tiền đã ủy thác tạm ứng (đồng)	Số tiền ủy thác thanh toán đợt này (đồng)
			Lô	Khoảnh	Tiểu khu					
93	A Thôn	Đắk Giắc		11	391	17,21	15,49	5.283.197	2.102.593	3.180.604
94	A Thu	Đắk Giắc		9	391	18,22	16,40	5.593.251	2.225.988	3.367.263
95	A Thuận	Đắk Giắc		4	391	19,90	17,91	6.108.984	2.431.238	3.677.746
96	A Tuyên	Đắk Giắc		4	391	9,04	8,14	2.775.137	1.104.442	1.670.695
97	A Tuyên (hạnh)	Đắk Giắc		9	391	19,80	17,82	6.078.286	2.419.021	3.659.265
98	A Vang	Đắk Giắc		1	391	22,60	20,34	6.937.842	2.761.104	4.176.737
99	A Viên	Đắk Giắc		10	391	18,20	16,38	5.587.111	2.223.544	3.363.567
100	A Vôn	Đắk Giắc		11	391	23,40	21,06	7.183.429	2.858.843	4.324.586
101	A Vun	Đắk Giắc		1	391	21,60	19,44	6.630.857	2.638.932	3.991.926
102	A Vuôn	Đắk Giắc		1	391	17,20	15,48	5.280.127	2.101.372	3.178.756
103	A Xay	Đắk Giắc		10	391	21,40	19,26	6.569.461	2.614.497	3.954.963
104	A Xý	Đắk Giắc		10	391	19,50	17,55	5.986.191	2.382.369	3.603.822
105	Y NêK	Đắk Giắc		11	391	21,90	19,71	6.722.953	2.675.584	4.047.369
106	Y Phúi	Đắk Giắc		8	391	24,10	21,69	7.398.318	2.944.364	4.453.954
107	A Bình	Đắk Chun		6	390	24,00	21,60	7.367.619	2.932.146	4.435.473
108	A Blon	Đắk Chun		5	392	18,10	16,29	2.316.094	493.144	1.822.950
109	A Bông	Đắk Chun		5	392	22,90	20,61	2.930.307	623.923	2.306.384
110	A Bông (B)	Đắk Chun		3	390	22,80	20,52	6.999.238	2.785.539	4.213.699
111	A Chan	Đắk Chun		6	392	19,60	17,64	2.508.036	534.012	1.974.023
112	A Chao	Đắk Chun		2	392	15,40	13,86	1.970.599	419.581	1.551.018
113	A Chẻ	Đắk Chun		2	392	19,80	17,82	2.533.628	539.461	1.994.166
114	A Chinh	Đắk Chun		5	392	18,90	17,01	2.418.463	514.940	1.903.522
115	A Chôn	Đắk Chun		7	391	17,00	15,30	5.218.730	2.076.937	3.141.793
116	A Chông	Đắk Chun		2	390	10,86	9,77	3.333.848	1.326.796	2.007.052
117	A Chuườn	Đắk Chun		2	392	21,00	18,90	2.687.181	572.156	2.115.025
118	A Đai	Đắk Chun		1	392	23,40	21,06	2.994.287	637.545	2.356.742

TT	Tên hộ gia đình, cá nhân	Thôn	Vị trí khu rừng			Diện tích rừng nghiem thu (ha)	Diện tích rừng nghiem thu quy đổi (ha)	Số tiền được ủy thác chi trả DVMTR (đồng)	Số tiền đã ủy thác tạm ứng (đồng)	Số tiền ủy thác thanh toán đợt này (đồng)
			Lô	Khoảnh	Tiểu khu					
119	A Dao	Đắk Chun		5	392	19,30	17,37	2.469.647	525.839	1.943.809
120	A Dế	Đắk Chun		1	390	21,40	19,26	6.569.461	2.614.497	3.954.963
121	A Dẻ	Đắk Chun		4	392	20,97	18,87	2.683.342	571.339	2.112.003
122	A Di	Đắk Chun		4	392	17,80	16,02	2.277.706	484.970	1.792.735
123	A Điều (mũi)	Đắk Chun		3	391	20,60	18,54	6.323.873	2.516.759	3.807.114
124	A Đình	Đắk Chun		3	392	19,20	17,28	2.456.851	523.114	1.933.737
125	A Dinh (Din)	Đắk Chun		3	392	22,80	20,52	2.917.511	621.198	2.296.313
126	A Dôi	Đắk Chun		7	391	19,20	17,28	5.894.095	2.345.717	3.548.378
127	A Dơi	Đắk Chun		4	390	16,60	14,94	5.095.937	2.028.068	3.067.869
128	A Đơn	Đắk Chun		5	390	17,60	15,84	5.402.921	2.150.241	3.252.680
129	A Đơn	Đắk Chun		4	390	16,60	14,94	5.095.937	2.028.068	3.067.869
130	A Dong	Đắk Chun		7	391	17,10	15,39	5.249.429	2.089.154	3.160.275
131	A Đrai	Đắk Chun		5	390	19,10	17,19	5.863.397	2.333.500	3.529.897
132	A Du	Đắk Chun		1	390	17,70	15,93	5.433.619	2.162.458	3.271.161
133	A Dung	Đắk Chun		1	392	16,00	14,40	2.047.376	435.928	1.611.448
134	A Dung	Đắk Chun		2	392	19,50	17,55	2.495.239	531.288	1.963.952
135	A Đút	Đắk Chun		4	390	19,50	17,55	5.986.191	2.382.369	3.603.822
136	A Gin	Đắk Chun		5	392	18,50	16,65	2.367.278	504.042	1.863.236
137	A Gõ	Đắk Chun		6	390	8,65	7,79	2.655.413	1.056.794	1.598.618
138	A Hương	Đắk Chun		3	390	16,94	15,25	5.200.311	2.069.607	3.130.705
139	A Kên	Đắk Chun		4	392	18,10	16,29	2.316.094	493.144	1.822.950
140	A Khôn	Đắk Chun		3	392	19,70	17,73	2.520.832	536.737	1.984.095
141	A Kliêu	Đắk Chun		2	392	16,00	14,40	2.047.376	435.928	1.611.448
142	A KLũ	Đắk Chun		5	392	19,30	17,37	2.469.647	525.839	1.943.809
143	A Klum	Đắk Chun		2	392	19,50	17,55	2.495.239	531.288	1.963.952
144	A LaS	Đắk Chun		2	392	18,20	16,38	2.328.890	495.869	1.833.022



TT	Tên hộ gia đình, cá nhân	Thôn	Vị trí khu rừng			Diện tích rừng nghiem thu (ha)	Diện tích rừng nghiem thu quy đổi (ha)	Số tiền được ủy thác chi trả DVMTR (đồng)	Số tiền đã ủy thác tạm ứng (đồng)	Số tiền ủy thác thanh toán đợt này (đồng)
			Lô	Khoảnh	Tiểu khu					
145	A Lân	Đắk Chun		2	390	18,60	16,74	5.709.905	2.272.413	3.437.492
146	A Lia K	Đắk Chun		6	392	16,60	14,94	2.124.153	452.276	1.671.877
147	A Lôi	Đắk Chun		3	392	20,70	18,63	2.648.793	563.982	2.084.810
148	A Long	Đắk Chun		5	390	23,20	20,88	7.122.032	2.834.408	4.287.624
149	A Lút	Đắk Chun		2	390	14,84	13,36	4.555.645	1.813.044	2.742.601
150	A Mâu (chong)	Đắk Chun		1	392	17,30	15,57	2.213.725	471.348	1.742.378
151	A Miác	Đắk Chun		2	392	17,10	15,39	2.188.133	465.899	1.722.235
152	A Minh	Đắk Chun		3	391	22,00	19,80	6.753.651	2.687.801	4.065.850
153	A Neo	Đắk Chun		5	390	19,20	17,28	5.894.095	2.345.717	3.548.378
154	A Nghí	Đắk Chun		3	391	15,20	13,68	4.666.159	1.857.026	2.809.133
155	A Ngìn	Đắk Chun		5	392	20,00	18,00	2.559.220	544.911	2.014.309
156	A Ngong	Đắk Chun		1	390	19,40	17,46	5.955.492	2.370.152	3.585.341
157	A Nguyên	Đắk Chun		1	392	19,40	17,46	2.482.443	528.563	1.953.880
158	A Nguyên A	Đắk Chun		6	390	19,30	17,37	5.924.794	2.357.934	3.566.860
159	A Nhânh	Đắk Chun		4	392	15,70	14,13	2.008.988	427.755	1.581.233
160	A Nhiếc	Đắk Chun		3	392	19,50	17,55	2.495.239	531.288	1.963.952
161	A Nhon	Đắk Chun		5	390	20,60	18,54	6.323.873	2.516.759	3.807.114
162	A Niên	Đắk Chun		6	390	19,80	17,82	6.078.286	2.419.021	3.659.265
163	A Nở	Đắk Chun		1	390	19,60	17,64	6.016.889	2.394.586	3.622.303
164	A Nôk	Đắk Chun		1	390	19,40	17,46	5.955.492	2.370.152	3.585.341
165	A Nút	Đắk Chun		1	392	19,10	17,19	2.444.055	520.390	1.923.665
166	A Pai	Đắk Chun		1	390	24,40	21,96	7.490.413	2.981.015	4.509.398
167	A Prai	Đắk Chun		2	390	22,90	20,61	7.029.937	2.797.756	4.232.180
168	A Sam	Đắk Chun		4	390	19,80	17,82	6.078.286	2.419.021	3.659.265
169	A Sĩ	Đắk Chun		2	392	17,00	15,30	2.175.337	463.174	1.712.163
170	A Som	Đắk Chun		1	390	16,90	15,21	5.188.032	2.064.720	3.123.312

TT	Tên hộ gia đình, cá nhân	Thôn	Vị trí khu rừng			Diện tích rừng nghiệm thu (ha)	Diện tích rừng nghiệm thu quy đổi (ha)	Số tiền được ủy thác chi trả DVMTR (đồng)	Số tiền đã ủy thác tạm ứng (đồng)	Số tiền ủy thác thanh toán đợt này (đồng)
			Lô	Khoảnh	Tiểu khu					
171	A Son	Đắk Chun		1	390	21,40	19,26	6.569.461	2.614.497	3.954.963
172	A Sương	Đắk Chun		4	390	18,40	16,56	5.648.508	2.247.979	3.400.529
173	A Tập	Đắk Chun		2	392	17,50	15,75	2.239.317	476.797	1.762.521
174	A Tha	Đắk Chun		4	392	20,10	18,09	2.572.016	547.635	2.024.381
175	A Thanh	Đắk Chun		5	390	19,00	17,10	5.832.699	2.321.283	3.511.416
176	A Thêu	Đắk Chun		6	390	17,30	15,57	5.310.826	2.113.589	3.197.237
177	A Thiang	Đắk Chun		4	392	17,70	15,93	2.264.910	482.246	1.782.664
178	A Thoan	Đắk Chun		6	392	21,70	19,53	2.776.754	591.228	2.185.526
179	A Thư	Đắk Chun		7	391	21,20	19,08	6.508.064	2.590.063	3.918.001
180	A Thương	Đắk Chun		5	390	17,50	15,75	5.372.222	2.138.023	3.234.199
181	A Thuyen	Đắk Chun		5	390	20,20	18,18	6.201.080	2.467.890	3.733.190
182	A Tinh	Đắk Chun		3	390	22,90	20,61	7.029.937	2.797.756	4.232.180
183	A Vinh	Đắk Chun		3	390	19,50	17,55	5.986.191	2.382.369	3.603.822
184	A Xoa	Đắk Chun		6	392	20,70	18,63	2.648.793	563.982	2.084.810
185	Y Ba	Đắk Chun		3	391	14,90	13,41	4.574.064	1.820.374	2.753.689
186	Y Déo	Đắk Chun		2	392	20,40	18,36	2.610.404	555.809	2.054.596
187	Y Hanh	Đắk Chun		3	392	21,10	18,99	2.699.977	574.881	2.125.096
188	Y Lân	Đắk Chun		2	390	19,10	17,19	5.863.397	2.333.500	3.529.897
189	Y Nôn	Đắk Chun		3	390	17,74	15,97	5.445.899	2.167.345	3.278.554
190	Y Phiên	Đắk Chun		2	390	20,59	18,53	6.320.803	2.515.537	3.805.266
191	Y Phương	Đắk Chun		2	390	19,30	17,37	5.924.794	2.357.934	3.566.860
192	Y Thia	Đắk Chun		3	392	19,60	17,64	2.508.036	534.012	1.974.023
193	Y Thiêng	Đắk Chun		5	392	23,00	20,70	2.943.103	626.647	2.316.456
194	Y Tin	Đắk Chun		6	392	20,90	18,81	2.674.385	569.432	2.104.953
195	Y Vai	Đắk Chun		4	390	17,10	15,39	5.249.429	2.089.154	3.160.275
II. Xã Đắk Tăng (110 hộ gia đình)						994,60	895,14	305.326.425	121.513.032	183.813.394

TRƯỞNG
 THỦ

7

TT	Tên hộ gia đình, cá nhân	Thôn	Vị trí khu rừng			Diện tích rừng nghiệm thu (ha)	Diện tích rừng nghiệm thu quy đổi (ha)	Số tiền được ủy thác chi trả DVMTR (đồng)	Số tiền đã ủy thác tạm ứng (đồng)	Số tiền ủy thác thanh toán đợt này (đồng)
			Lô	Khoảnh	Tiểu khu					
1	A Bé	Vì Rơ Ngheo		10	410	8,60	7,74	2.640.064	1.050.686	1.589.378
2	A BRáp(A BRáp)	Vì Rơ Ngheo		1	410	15,40	13,86	4.727.556	1.881.461	2.846.095
3	A Breh	Vì Rơ Ngheo		8	410	8,20	7,38	2.517.270	1.001.817	1.515.453
4	A Brieng	Vì Rơ Ngheo		9	410	10,10	9,09	3.100.540	1.233.945	1.866.595
5	A Bring	Vì Rơ Ngheo		9	410	9,10	8,19	2.793.556	1.111.772	1.681.784
6	A Bróp (A Bráp)	Vì Rơ Ngheo		10	410	7,20	6,48	2.210.286	879.644	1.330.642
7	A Châu	Vì Rơ Ngheo		9	410	9,80	8,82	3.008.445	1.197.293	1.811.151
8	A Chung	Vì Rơ Ngheo		5	410	14,00	12,60	4.297.778	1.710.419	2.587.359
9	A Chung	Vì Rơ Ngheo		7	410	8,90	8,01	2.732.159	1.087.338	1.644.821
10	A Cường	Vì Rơ Ngheo		9	410	9,50	8,55	2.916.349	1.160.641	1.755.708
11	A Cường(A Cương)	Vì Rơ Ngheo		1	410	20,40	18,36	6.262.476	2.492.324	3.770.152
12	A Đâm (A)	Vì Rơ Ngheo		10	410	7,40	6,66	2.271.683	904.078	1.367.604
13	A Đâm (B)	Vì Rơ Ngheo		9	410	10,20	9,18	3.131.238	1.246.162	1.885.076
14	A Đào (A Rê)	Vì Rơ Ngheo		9	410	8,30	7,47	2.547.968	1.014.034	1.533.934
15	A Deo (A Đjeo)	Vì Rơ Ngheo		8	410	8,10	7,29	2.486.572	989.599	1.496.972
16	A Đi (A Thun)	Vì Rơ Ngheo		10	410	7,20	6,48	2.210.286	879.644	1.330.642
17	A Dim	Vì Rơ Ngheo		10	410	7,40	6,66	2.271.683	904.078	1.367.604
18	A Điu (A Mắc)	Vì Rơ Ngheo		8	410	7,00	6,30	2.148.889	855.209	1.293.680
19	A Doa	Vì Rơ Ngheo		7	410	8,50	7,65	2.609.365	1.038.469	1.570.897
20	A Dương	Vì Rơ Ngheo		10	410	8,40	7,56	2.578.667	1.026.251	1.552.416
21	A H Lá	Vì Rơ Ngheo		10	410	6,30	5,67	1.934.000	769.688	1.164.312
22	A Hiền	Vì Rơ Ngheo		5	410	17,90	16,11	5.495.016	2.186.892	3.308.124
23	A Hiền	Vì Rơ Ngheo		7	410	9,10	8,19	2.793.556	1.111.772	1.681.784
24	A Hực (A Thức)	Vì Rơ Ngheo		10	410	6,20	5,58	1.903.302	757.471	1.145.831
25	A Khinh (Khin)	Vì Rơ Ngheo		10	410	6,00	5,40	1.841.905	733.037	1.108.868
26	A Khoan	Vì Rơ Ngheo		10	410	7,50	6,75	2.302.381	916.296	1.386.085

TT	Tên hộ gia đình, cá nhân	Thôn	Vị trí khu rừng			Diện tích rừng nghiệm thu (ha)	Diện tích rừng nghiệm thu quy đổi (ha)	Số tiền được ủy thác chi trả DVMTR (đồng)	Số tiền đã ủy thác tạm ứng (đồng)	Số tiền ủy thác thanh toán đợt này (đồng)
			Lô	Khoảnh	Tiểu khu					
27	A Khôn	Vi Rơ Ngheo		2	410	21,20	19,08	6.508.064	2.590.063	3.918.001
28	A Khôn	Vi Rơ Ngheo		8	410	7,20	6,48	2.210.286	879.644	1.330.642
29	A KLuận	Vi Rơ Ngheo		9	410	8,60	7,74	2.640.064	1.050.686	1.589.378
30	A KLuân(A KLuận)	Vi Rơ Ngheo		5	410	20,90	18,81	6.415.969	2.553.411	3.862.558
31	A Moi (A Moi)	Vi Rơ Ngheo		7	410	8,10	7,29	2.486.572	989.599	1.496.972
32	A Phương	Vi Rơ Ngheo		1	410	18,70	16,83	5.740.603	2.284.631	3.455.973
33	A Phương	Vi Rơ Ngheo		10	410	8,10	7,29	2.486.572	989.599	1.496.972
34	A Piêng (A Thịnh)	Vi Rơ Ngheo		10	410	7,10	6,39	2.179.587	867.427	1.312.161
35	A Rô	Vi Rơ Ngheo		1	410	20,80	18,72	6.385.270	2.541.194	3.844.077
36	A Rô	Vi Rơ Ngheo		7	410	8,10	7,29	2.486.572	989.599	1.496.972
37	A Rôm	Vi Rơ Ngheo		7	410	8,00	7,20	2.455.873	977.382	1.478.491
38	A Theng	Vi Rơ Ngheo		2	410	20,10	18,09	6.170.381	2.455.673	3.714.709
39	A Theng	Vi Rơ Ngheo		10	410	7,50	6,75	2.302.381	916.296	1.386.085
40	A Thịnh	Vi Rơ Ngheo		9	410	9,30	8,37	2.854.953	1.136.207	1.718.746
41	A Thổ (Thốh)	Vi Rơ Ngheo		7	410	8,40	7,56	2.578.667	1.026.251	1.552.416
42	A Tinh	Vi Rơ Ngheo		5	410	20,20	18,18	6.201.080	2.467.890	3.733.190
43	A Tinh	Vi Rơ Ngheo		7	410	7,90	7,11	2.425.175	965.165	1.460.010
44	A Toán (A Toàn)	Vi Rơ Ngheo		10	410	7,40	6,66	2.271.683	904.078	1.367.604
45	A Tương	Vi Rơ Ngheo		10	410	7,80	7,02	2.394.476	952.948	1.441.529
46	A Tút	Vi Rơ Ngheo		7	410	9,60	8,64	2.947.048	1.172.859	1.774.189
47	A Ving	Vi Rơ Ngheo		2	410	20,10	18,09	6.170.381	2.455.673	3.714.709
48	A Ving	Vi Rơ Ngheo		10	410	8,70	7,83	2.670.762	1.062.903	1.607.859
49	A Vinh	Vi Rơ Ngheo		8	410	7,30	6,57	2.240.984	891.861	1.349.123
50	A Yêu(A Yên)	Vi Rơ Ngheo		5	410	15,90	14,31	4.881.048	1.942.547	2.938.501
51	Đinh Minh Thi	Vi Rơ Ngheo		7	410	8,60	7,74	2.640.064	1.050.686	1.589.378
52	Y Đeng	Vi Rơ Ngheo		9	410	8,10	7,29	2.486.572	989.599	1.496.972

TT	Tên hộ gia đình, cá nhân	Thôn	Vị trí khu rừng			Diện tích rừng nghiem thu (ha)	Diện tích rừng nghiem thu quy đổi (ha)	Số tiền được ủy thác chi trả DVMTR (đồng)	Số tiền đã ủy thác tạm ứng (đồng)	Số tiền ủy thác thanh toán đợt này (đồng)
			Lô	Khoảnh	Tiểu khu					
53	Y Deo (Reo)	Vi Rơ Ngheo		7	410	8,20	7,38	2.517.270	1.001.817	1.515.453
54	Y Lúa	Vi Rơ Ngheo		7	410	8,20	7,38	2.517.270	1.001.817	1.515.453
55	Y Phar (Y Phan)	Vi Rơ Ngheo		10	410	7,40	6,66	2.271.683	904.078	1.367.604
56	Y Tiết	Vi Rơ Ngheo		8	410	5,90	5,31	1.811.206	720.819	1.090.387
57	Y Vang	Vi Rơ Ngheo		7	410	9,30	8,37	2.854.953	1.136.207	1.718.746
58	A B Rái	Đắk BRồ		8	410	9,70	8,73	2.977.746	1.185.076	1.792.670
59	A Bai	Đắk BRồ		6	410	7,10	6,39	2.179.587	867.427	1.312.161
60	A Bình	Đắk BRồ		8	410	7,30	6,57	2.240.984	891.861	1.349.123
61	A Bring	Đắk BRồ		4	410	6,40	5,76	1.964.698	781.906	1.182.793
62	A Bruì	Đắk BRồ		4	410	8,00	7,20	2.455.873	977.382	1.478.491
63	A Đôi	Đắk BRồ		6	410	8,40	7,56	2.578.667	1.026.251	1.552.416
64	A H Mác	Đắk BRồ		6	410	8,80	7,92	2.701.460	1.075.120	1.626.340
65	A Hiêng	Đắk BRồ		4	410	8,20	7,38	2.517.270	1.001.817	1.515.453
66	A Hoa	Đắk BRồ		3	410	8,70	7,83	2.670.762	1.062.903	1.607.859
67	A Klung	Đắk BRồ		6	410	6,80	6,12	2.087.492	830.775	1.256.717
68	A Kư	Đắk BRồ		4	410	7,60	6,84	2.333.079	928.513	1.404.566
69	A Lam	Đắk BRồ		4	410	6,40	5,76	1.964.698	781.906	1.182.793
70	A Lên	Đắk BRồ		6	410	6,60	5,94	2.026.095	806.340	1.219.755
71	A Linh	Đắk BRồ		4	410	9,10	8,19	2.793.556	1.111.772	1.681.784
72	A Luân	Đắk BRồ		4	410	6,50	5,85	1.995.397	794.123	1.201.274
73	A Nieng	Đắk BRồ		3	410	9,10	8,19	2.793.556	1.111.772	1.681.784
74	A Noi	Đắk BRồ		3	410	8,20	7,38	2.517.270	1.001.817	1.515.453
75	A Phát	Đắk BRồ		3	410	8,10	7,29	2.486.572	989.599	1.496.972
76	A Qua	Đắk BRồ		4	410	9,60	8,64	2.947.048	1.172.859	1.774.189
77	A Reng (B)	Đắk BRồ		4	410	6,70	6,03	2.056.794	818.558	1.238.236
78	A Rõ	Đắk BRồ		3	410	10,00	9,00	3.069.841	1.221.728	1.848.114

TT	Tên hộ gia đình, cá nhân	Thôn	Vị trí khu rừng			Diện tích rừng nghiem thu (ha)	Diện tích rừng nghiem thu quy đổi (ha)	Số tiền được ủy thác chi trả DVMTR (đồng)	Số tiền đã ủy thác tạm ứng (đồng)	Số tiền ủy thác thanh toán đợt này (đồng)
			Lô	Khoảnh	Tiểu khu					
79	A Sương	Đắk BRồ		4	410	9,10	8,19	2.793.556	1.111.772	1.681.784
80	A Tài	Đắk BRồ		4	410	8,90	8,01	2.732.159	1.087.338	1.644.821
81	A Theo	Đắk BRồ		8	410	6,70	6,03	2.056.794	818.558	1.238.236
82	A Vai	Đắk BRồ		3	410	9,60	8,64	2.947.048	1.172.859	1.774.189
83	A Xam	Đắk BRồ		3	410	8,70	7,83	2.670.762	1.062.903	1.607.859
84	A Xoan (Xuân)	Đắk BRồ		3	410	9,30	8,37	2.854.953	1.136.207	1.718.746
85	Đinh Duy Phương	Đắk BRồ		4	410	7,40	6,66	2.271.683	904.078	1.367.604
86	Y B Rái	Đắk BRồ		4	410	6,20	5,58	1.903.302	757.471	1.145.831
87	Y Bria	Đắk BRồ		3	410	8,20	7,38	2.517.270	1.001.817	1.515.453
88	Y H Nô	Đắk BRồ		4	410	9,10	8,19	2.793.556	1.111.772	1.681.784
89	Y Heng	Đắk BRồ		3	410	8,40	7,56	2.578.667	1.026.251	1.552.416
90	Y Khiên (A Chuyên)	Đắk BRồ		3	410	9,70	8,73	2.977.746	1.185.076	1.792.670
91	Y Lợi	Đắk BRồ		3	410	10,00	9,00	3.069.841	1.221.728	1.848.114
92	Y Ngík	Đắk BRồ		4	410	6,70	6,03	2.056.794	818.558	1.238.236
93	A Đông	Thôn Đắk Sa		8	410	6,60	5,94	2.026.095	806.340	1.219.755
94	A Dua (Doa)	Thôn Đắk Sa		8	410	6,40	5,76	1.964.698	781.906	1.182.793
95	A Hội	Thôn Đắk Sa		8	410	8,70	7,83	2.670.762	1.062.903	1.607.859
96	A Mao	Thôn Đắk Sa		6	410	6,20	5,58	1.903.302	757.471	1.145.831
97	A Năng	Thôn Đắk Sa		6	410	6,40	5,76	1.964.698	781.906	1.182.793
98	A Nế (A Nế)	Thôn Đắk Sa		8	410	8,40	7,56	2.578.667	1.026.251	1.552.416
99	A Nhân	Thôn Đắk Sa		6	410	6,10	5,49	1.872.603	745.254	1.127.349
100	A Peng (A Piêng)	Thôn Đắk Sa		8	410	7,00	6,30	2.148.889	855.209	1.293.680
101	A Phin (A Phinh)	Thôn Đắk Sa		6	410	6,60	5,94	2.026.095	806.340	1.219.755
102	A Rô	Thôn Đắk Sa		6	410	6,40	5,76	1.964.698	781.906	1.182.793
103	Đinh Văn Íp	Thôn Đắk Sa		8	410	6,20	5,58	1.903.302	757.471	1.145.831
104	Y Bay	Thôn Đắk Sa		6	410	6,90	6,21	2.118.191	842.992	1.275.198

TT	Tên hộ gia đình, cá nhân	Thôn	Vị trí khu rừng			Diện tích rừng nghiêm thu (ha)	Diện tích rừng nghiêm thu quy đổi (ha)	Số tiền được ủy thác chi trả DVMTR (đồng)	Số tiền đã ủy thác tạm ứng (đồng)	Số tiền ủy thác thanh toán đợt này (đồng)
			Lô	Khoảnh	Tiểu khu					
105	Y Bré	Thôn Đắc Sa		6	410	6,30	5,67	1.934.000	769.688	1.164.312
106	Y Dá (A Đá)	Thôn Đắc Sa		6	410	6,00	5,40	1.841.905	733.037	1.108.868
107	Y Krô	Thôn Đắc Sa		8	410	6,20	5,58	1.903.302	757.471	1.145.831
108	Y Sương	Thôn Đắc Sa		8	410	6,10	5,49	1.872.603	745.254	1.127.349
109	Y Trên	Thôn Đắc Sa		8	410	6,40	5,76	1.964.698	781.906	1.182.793
110	Y Tý	Thôn Đắc Sa		8	410	7,00	6,30	2.148.889	855.209	1.293.680
III. Xã Đắc Rìng (16 hộ gia đình)						118,65	106,79	15.182.572	3.232.682	11.949.890
1	A Bình	Đắc Doa		9	379a	8,52	7,67	1.090.228	232.132	858.096
2	A Chương	Đắc Doa		10	379a	9,00	8,10	1.151.649	245.210	906.439
3	A Chuyên	Đắc Doa		10	379a	6,00	5,40	767.766	163.473	604.293
4	A Đăng	Đắc Doa		11	379a	7,00	6,30	895.727	190.719	705.008
5	A De	Đắc Doa		7a	379a	9,50	8,55	1.215.629	258.833	956.797
6	A Gúc	Đắc Doa		10	379a	7,50	6,75	959.707	204.341	755.366
7	A Một	Đắc Doa		7a	379a	6,00	5,40	767.766	163.473	604.293
8	A Nam	Đắc Doa		10	379a	8,00	7,20	1.023.688	217.964	805.724
9	A Re	Đắc Doa		9	379a	5,90	5,31	754.970	160.749	594.221
10	A Thân	Đắc Doa		9	379a	5,30	4,77	678.193	144.401	533.792
11	A Thương	Đắc Doa		10	379a	8,00	7,20	1.023.688	217.964	805.724
12	A Tôn	Đắc Doa		7a	379a	6,00	5,40	767.766	163.473	604.293
13	A Vâng	Đắc Doa		9	379a	8,00	7,20	1.023.688	217.964	805.724
14	A Vê	Đắc Doa		11	379a	6,93	6,24	886.770	188.811	697.958
15	A Ving	Đắc Doa		7a	379a	9,00	8,10	1.151.649	245.210	906.439
16	Y Xọ	Đắc Doa		7a	379a	8,00	7,20	1.023.688	217.964	805.724
IV. Xã Đắc Nền (130 hộ gia đình)						1.564,19	1.407,77	203.451.588	47.196.948	156.254.640
1	A Ba	Tu Rét		11	375	16,00	14,40	2.047.376	435.928	1.611.448
2	A Bá	Tu Rét		8	373	9,80	8,82	1.587.388	730.182	857.206

(*) NG TRỊ VÊ

nt

TT	Tên hộ gia đình, cá nhân	Thôn	Vị trí khu rừng			Diện tích rừng nghiệm thu (ha)	Diện tích rừng nghiệm thu quy đổi (ha)	Số tiền được ủy thác chi trả DVMTR (đồng)	Số tiền đã ủy thác tạm ứng (đồng)	Số tiền ủy thác thanh toán đợt này (đồng)
			Lô	Khoảnh	Tiểu khu					
3	A Bâu (A Thời)	Tu Rét		2	374	7,00	6,30	895.727	190.719	705.008
4	A Ben (Vắt)	Tu Rét		8	373	9,90	8,91	1.266.814	269.731	997.083
5	A Biết	Tu Rét		6	375	13,50	12,15	1.727.473	367.815	1.359.659
6	A Brai	Tu Rét		4	373	9,80	8,82	1.254.018	267.006	987.012
7	A Bruì	Tu Rét		3	375	18,50	16,65	2.367.278	504.042	1.863.236
8	A Bum	Tu Rét		2	374	6,70	6,03	857.339	182.545	674.794
9	A Chuân	Tu Rét		2	374	7,40	6,66	946.911	201.617	745.294
10	A Dai	Tu Rét		6	375	17,10	15,39	2.188.133	465.899	1.722.235
11	A Dai (Đa)	Tu Rét		3	373	8,60	7,74	1.100.465	234.312	866.153
12	A Danh	Tu Rét		7	373	8,80	7,92	1.126.057	239.761	886.296
13	A Dáo	Tu Rét		8	373	9,20	8,28	1.177.241	250.659	926.582
14	A Ê	Tu Rét		7	373	9,40	8,46	1.202.833	256.108	946.725
15	A Điều	Tu Rét		3	373	7,40	6,66	946.911	201.617	745.294
16	A Đình	Tu Rét		2	374	8,20	7,38	1.049.280	223.413	825.867
17	A Đình(Han)	Tu Rét		9	372	9,60	8,64	1.228.426	261.557	966.869
18	A Doa	Tu Rét		9	372	7,70	6,93	985.300	209.791	775.509
19	A Đôi (A)	Tu Rét		4	373	9,20	8,28	1.177.241	250.659	926.582
20	A Dững	Tu Rét		9	372	9,90	8,91	1.266.814	269.731	997.083
21	A Gương	Tu Rét		9	375	16,80	15,12	2.149.745	457.725	1.692.020
22	A Hiệp	Tu Rét		7	373	9,60	8,64	1.228.426	261.557	966.869
23	A Hiếu	Tu Rét		8	372	5,90	5,31	754.970	160.749	594.221
24	A Hội	Tu Rét		2	374	7,90	7,11	1.010.892	215.240	795.652
25	A Hôn	Tu Rét		9	373	9,90	8,91	1.603.585	737.633	865.953
26	A HRun (Hrum)	Tu Rét		10	372	9,90	8,91	1.266.814	269.731	997.083
27	A Hương	Tu Rét		7	373	8,50	7,65	1.087.668	231.587	856.081
28	A Khô (a)	Tu Rét		7	373	10,00	9,00	1.279.610	272.455	1.007.155



at

TT	Tên hộ gia đình, cá nhân	Thôn	Vị trí khu rừng			Diện tích rừng nghiem thu (ha)	Diện tích rừng nghiem thu quy đổi (ha)	Số tiền được ủy thác chi trả DVMTR (đồng)	Số tiền đã ủy thác tạm ứng (đồng)	Số tiền ủy thác thanh toán đợt này (đồng)
			Lô	Khoảnh	Tiểu khu					
29	A Khương	Tu Rét		8	372	5,60	5,04	716.582	152.575	564.007
30	A Klik	Tu Rét		7	373	9,10	8,19	1.164.445	247.934	916.511
31	A Kôn	Tu Rét		4	375	12,60	11,34	1.612.309	343.294	1.269.015
32	A Lắc	Tu Rét		8	373	8,60	7,74	1.100.465	234.312	866.153
33	A Liên	Tu Rét		6	375	15,00	13,50	1.919.415	408.683	1.510.732
34	A Liên	Tu Rét		2	374	9,40	8,46	1.202.833	256.108	946.725
35	A Liễu	Tu Rét		8	372	8,80	7,92	1.126.057	239.761	886.296
36	A Liễu (B)	Tu Rét		3	373	8,40	7,56	1.074.872	228.862	846.010
37	A Lon	Tu Rét		9	372	9,00	8,10	1.151.649	245.210	906.439
38	A Luôn	Tu Rét		9	372	9,80	8,82	1.254.018	267.006	987.012
39	A Lương	Tu Rét		6	375	15,00	13,50	1.919.415	408.683	1.510.732
40	A Manh	Tu Rét		8	372	8,30	7,47	1.062.076	226.138	835.938
41	A Môn	Tu Rét		9	372	9,30	8,37	1.190.037	253.383	936.654
42	A Múc	Tu Rét		9	375	22,00	19,80	2.815.142	599.402	2.215.740
43	A Nâng	Tu Rét		7	373	7,40	6,66	946.911	201.617	745.294
44	A No	Tu Rét		9	375	16,90	15,21	2.162.541	460.449	1.702.091
45	A No (B)	Tu Rét		9	373	9,90	8,91	1.603.585	737.633	865.953
46	A Nôm	Tu Rét		8	373	9,50	8,55	1.215.629	258.833	956.797
47	A Phong	Tu Rét		10	375	11,60	10,44	1.484.348	316.048	1.168.299
48	A Re	Tu Rét		10	375	15,30	13,77	1.957.803	416.857	1.540.947
49	A Sẻ	Tu Rét		10	372	7,31	6,58	935.395	199.165	736.230
50	A Sơn	Tu Rét		7	373	10,00	9,00	1.279.610	272.455	1.007.155
51	A Tăng	Tu Rét		9	375	22,00	19,80	2.815.142	599.402	2.215.740
52	A Thao	Tu Rét		10	372	9,20	8,28	1.177.241	250.659	926.582
53	A Thảo	Tu Rét		5	375	16,40	14,76	2.098.560	446.827	1.651.734
54	A Thi	Tu Rét		5	375	6,20	5,58	793.358	168.922	624.436

TT	Tên hộ gia đình, cá nhân	Thôn	Vị trí khu rừng			Diện tích rừng nghiệm thu (ha)	Diện tích rừng nghiệm thu quy đổi (ha)	Số tiền được ủy thác chi trả DVMTR (đồng)	Số tiền đã ủy thác tạm ứng (đồng)	Số tiền ủy thác thanh toán đợt này (đồng)
			Lô	Khoảnh	Tiểu khu					
55	A Trăm	Tu Rét		8	373	9,10	8,19	1.164.445	247.934	916.511
56	A Trang	Tu Rét		9	372	7,40	6,66	946.911	201.617	745.294
57	A Trê	Tu Rét		7	373	8,90	8,01	1.138.853	242.485	896.368
58	A Tứ	Tu Rét		7	373	8,10	7,29	1.036.484	220.689	815.795
59	A Vúc	Tu Rét		5	375	15,00	13,50	1.919.415	408.683	1.510.732
60	Côn	Tu Rét		10	372	10,00	9,00	1.279.610	272.455	1.007.155
61	Đinh Văn Bôn	Tu Rét		7	373	9,60	8,64	1.228.426	261.557	966.869
62	Đinh Văn Chi	Tu Rét		8	373	9,70	8,73	1.571.190	722.731	848.459
63	Đinh Văn Lam	Tu Rét		7	373	8,76	7,88	1.120.938	238.671	882.268
64	Đinh Văn Sơn	Tu Rét		7	373	10,00	9,00	1.279.610	272.455	1.007.155
65	Đinh Văn Tình	Tu Rét		3	373	10,00	9,00	1.279.610	272.455	1.007.155
66	Y Buốt	Tu Rét		9	372	7,20	6,48	921.319	196.168	725.151
67	Y Năng	Tu Rét		8	372	6,00	5,40	767.766	163.473	604.293
68	Y Neng	Tu Rét		10	372	9,12	8,21	1.167.004	248.479	918.525
69	Y Thương	Tu Rét		4	373	8,30	7,47	1.062.076	226.138	835.938
70	Y Văn	Tu Rét		7	373	8,80	7,92	1.126.057	239.761	886.296
71	A Bằng	Tu Thôn		10	375	20,00	18,00	2.559.220	544.911	2.014.309
72	A Bông	Tu Thôn		3	373	9,50	8,55	1.215.629	258.833	956.797
73	A Chương	Tu Thôn		3	373	9,90	8,91	1.266.814	269.731	997.083
74	A Đâm	Tu Thôn		7	373	8,10	7,29	1.036.484	220.689	815.795
75	A Đất	Tu Thôn		8	375	18,80	16,92	2.405.667	512.216	1.893.451
76	A Day	Tu Thôn		8	375	20,80	18,72	2.661.589	566.707	2.094.882
77	A Đoàn	Tu Thôn		9	373	9,70	8,73	1.571.190	722.731	848.459
78	A Đôn	Tu Thôn		6	373	9,80	8,82	1.254.018	267.006	987.012
79	A Grot	Tu Thôn		3	373	10,00	9,00	1.279.610	272.455	1.007.155
80	A Hoan	Tu Thôn		5	375	14,70	13,23	1.881.027	400.509	1.480.517



27

TT	Tên hộ gia đình, cá nhân	Thôn	Vị trí khu rừng			Diện tích rừng nghiem thu (ha)	Diện tích rừng nghiem thu quy đổi (ha)	Số tiền được ủy thác chi trả DVMTR (đồng)	Số tiền đã ủy thác tạm ứng (đồng)	Số tiền ủy thác thanh toán đợt này (đồng)
			Lô	Khoảnh	Tiểu khu					
81	A Húc	Tu Thôn		8	373	7,50	6,75	959.707	204.341	755.366
82	A Khum	Tu Thôn		6	373	9,90	8,91	1.266.814	269.731	997.083
83	A Liên	Tu Thôn		8	373	8,90	8,01	1.138.853	242.485	896.368
84	A Lít(Lich)	Tu Thôn		6	373	9,70	8,73	1.241.222	264.282	976.940
85	A Lúa	Tu Thôn		3	373	9,10	8,19	1.164.445	247.934	916.511
86	A Na	Tu Thôn		8	373	8,30	7,47	1.062.076	226.138	835.938
87	A Rin	Tu Thôn		8	375	18,50	16,65	2.367.278	504.042	1.863.236
88	A Song	Tu Thôn		5	373	9,00	8,10	1.457.805	670.575	787.230
89	A Tem	Tu Thôn		4	375	13,80	12,42	1.765.862	375.988	1.389.873
90	A Thâm	Tu Thôn		7	373	9,00	8,10	1.151.649	245.210	906.439
91	A Thanh	Tu Thôn		3	375	13,60	12,24	1.740.270	370.539	1.369.730
92	A Thanh	Tu Thôn		5	373	8,30	7,47	1.344.420	618.419	726.001
93	A Thiều	Tu Thôn		8	373	5,80	5,22	968.943	262.336	706.608
				8	373	1,40	1,26			
94	A Thinh	Tu Thôn		9	373	9,50	8,55	1.538.794	707.829	830.965
95	A Thừa	Tu Thôn		8	373	8,80	7,92	1.126.057	239.761	886.296
96	A Thước	Tu Thôn		4	375	15,30	13,77	1.957.803	416.857	1.540.947
97	A Thương	Tu Thôn		4	375	17,00	15,30	2.175.337	463.174	1.712.163
98	A Toang	Tu Thôn		6	373	9,20	8,28	1.177.241	250.659	926.582
99	A Vải	Tu Thôn		3	373	8,90	8,01	1.138.853	242.485	896.368
100	A Vê	Tu Thôn		10	375	20,00	18,00	2.559.220	544.911	2.014.309
101	A Vỡ	Tu Thôn		3	373	7,50	6,75	959.707	204.341	755.366
102	A Xuân	Tu Thôn		11	375	21,40	19,26	2.738.365	583.054	2.155.311
103	A Xuống	Tu Thôn		10	375	17,20	15,48	2.200.929	468.623	1.732.306
104	Nguyễn Văn Bông	Tu Thôn		6	373	8,90	8,01	1.138.853	242.485	896.368
105	Y Bên	Tu Thôn		8	373	9,80	8,82	1.254.018	267.006	987.012

(*)
QUYỀN
RỪNG
TRÁI
DÂN

TT	Tên hộ gia đình, cá nhân	Thôn	Vị trí khu rừng			Diện tích rừng nghiem thu (ha)	Diện tích rừng nghiem thu quy đổi (ha)	Số tiền được ủy thác chi trả DVMTR (đồng)	Số tiền đã ủy thác tạm ứng (đồng)	Số tiền ủy thác thanh toán đợt này (đồng)
			Lô	Khoảnh	Tiểu khu					
106	Y Chà	Tu Thôn		9	373	9,90	8,91	1.603.585	737.633	865.953
107	Y Dư	Tu Thôn		5	373	9,80	8,82	1.587.388	730.182	857.206
108	A Nhó (Đinh Xuân Nhó)	Xô Thác		3	375	20,00	18,00	2.559.220	544.911	2.014.309
109	A Non	Xô Luông		11	375	16,20	14,58	2.072.968	441.378	1.631.591
110	Đinh Văn Tuấn	Xô Luông		10	375	17,90	16,11	2.290.502	487.695	1.802.807
111	A Chang	Đăk Lai		4	375	16,80	15,12	2.149.745	457.725	1.692.020
112	A Gương	Đăk Lai		2	375	22,00	19,80	2.815.142	599.402	2.215.740
113	A Rá	Đăk Lai		2	375	20,00	18,00	2.559.220	544.911	2.014.309
114	A Tân	Đăk Lai		4	375	19,20	17,28	2.456.851	523.114	1.933.737
115	A Thu	Đăk Lai		2	375	16,40	14,76	2.098.560	446.827	1.651.734
116	A Hóa	Đăk Lúp		9	375	19,90	17,91	2.546.424	542.186	2.004.238
117	A Ly	Đăk Lúp		3	375	19,20	17,28	2.456.851	523.114	1.933.737
118	A Múc	Đăk Lúp		5	375	4,50	4,05	575.824	122.605	453.220
119	A Neo	Đăk Lúp		8	375	18,70	16,83	2.392.871	509.491	1.883.379
120	A Vương	Đăk Lúp		8	375	18,40	16,56	2.354.482	501.318	1.853.165
121	Y Phên	Đăk Lúp		3	375	21,00	18,90	2.687.181	572.156	2.115.025
122	A BLúp	Làng Vương		2	375	21,00	18,90	2.687.181	572.156	2.115.025
123	A a	Tu Ngú		7	375	8,20	7,38	1.049.280	223.413	825.867
124	A Be	Tu Ngú		11	375	20,00	18,00	2.559.220	544.911	2.014.309
125	A Đạt	Tu Ngú		10	375	22,00	19,80	2.815.142	599.402	2.215.740
126	A Quang	Tu Ngú		7	375	21,60	19,44	2.763.958	588.503	2.175.454
127	A Quyên	Tu Ngú		7	375	14,50	13,05	1.855.434	395.060	1.460.374
128	A Quyết	Tu Ngú		7	375	16,90	15,21	2.162.541	460.449	1.702.091
129	A Vinh	Tu Ngú		5	375	15,00	13,50	1.919.415	408.683	1.510.732
130	A Vinh A	Tu Ngú		11	375	16,70	15,03	2.136.949	455.000	1.681.948



(Handwritten signature)